

TƯƠNG ỨNG GIỮA NGUYÊN ÂM ĐƠN TIẾNG NGHỆ TĨNH VỚI NGUYÊN ÂM ĐÔI PHƯƠNG NGỮ BẮC (Qua hai cuốn từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh)

TRINH CẨM LAN¹

Abstract: Based on the data from two dictionaries of Nghe Tinh dialect, the paper attempts to reconstruct the regular phonetic correspondences between Nghe Tinh dialect and the Northern dialect. The data shows that there are eight corresponding types. However, in order to understand the change from ancient monophthongs to modern Vietnamese diphthongs, the paper only studies the correspondence between Nghe Tinh's monophthongs and Northern's diphthongs. The fossils testify to a process of change from ancient monophthongs to diphthongs in the Northern dialect *e > iê, *a > ươ, *o > uo. To support the analysis, some geo-historical data and the data of process of the Viet-Muong separation were also mobilized. The paper hopes to promote the study of ancient dialects before they disappear in the whirlwind of modernization, urbanization, and dialect leveling.

Keywords: *Nghe Tinh dialect, fossil, monophthong, diphthong, Northern dialect, Central dialect*

1. Đặt vấn đề

Nghệ Tĩnh (vùng lõi của phương ngữ Trung) được coi là một vùng lưu giữ nhiều yếu tố cổ của tiếng Việt. Tính chất cổ xưa này được cho là những lưu tích của các quá trình biến đổi ngữ âm trải suốt hàng ngàn năm của lịch sử tiếng Việt. “Có thể coi đây là một kho tàng cứ liệu giúp ích rất nhiều cho việc nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt giai đoạn khá xa xưa từ cách đây 500 năm trở lên” [5, tr. 14]. Kho tàng cứ liệu cổ trong tiếng Nghệ Tĩnh đã góp phần giúp giải mã các quá trình phát triển lịch sử tiếng Việt, những tiếp xúc ngôn ngữ - văn hoá - tộc người đã từng diễn ra trong lịch sử phát triển của đất nước nói chung, của vùng Khu IV nói riêng. Dựa trên dữ liệu từ vựng từ 2 cuốn từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh, bằng phương pháp miêu tả đồng đại kết hợp so sánh lịch sử, bài viết cố gắng tái lập một vài tương ứng âm vị học thể hiện quá trình biến đổi ngữ âm lịch sử tiếng Việt còn được lưu giữ ở một số từ địa phương Nghệ Tĩnh.

Trong quá trình phân tích, một số cứ liệu lịch sử, tiếp xúc văn hoá - tộc người sẽ được sử dụng để lý giải về nguồn gốc, về những kịch bản tiếp xúc ngôn ngữ - văn hoá đã diễn ra trong các chặng đường phát triển của tiếng Việt ở khu vực này. Hi vọng nghiên cứu này sẽ góp một tiếng nói thúc đẩy những nghiên cứu ghi lại và lưu giữ những nét đặc biệt của các vùng phương ngữ cổ xưa trước khi chúng hoàn toàn biến mất trong cơn lốc đô thị hoá của cuộc sống đương đại.

2. Giới thiệu 2 cuốn từ điển

- *Từ điển tiếng Nghệ* của hai tác giả Trần Hữu Thung và Thái Kim Định được xuất bản năm 1997 tại Nxb Nghệ An [18]. Về không gian, theo các tác giả, vùng khảo sát được xem là “vùng địa lí cư dân từ Hoàng Mai đến đèo Ngang” và được đánh giá là “vùng đã ổn định, thống nhất một

¹ PGS.TS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

bản sắc ngôn ngữ, văn hoá” [18, tr. 8]. Trên cơ sở các tiêu chí lựa chọn từ ngữ được xác định rõ, từ điển được biên soạn với 34 mục chữ cái với tổng số 2979 mục từ.

- *Từ điển tiếng địa phương Nghệ - Tĩnh* do Nguyễn Nhã Bản chủ biên, xuất bản năm 1999 tại Nxb Văn hoá Thông tin [3]. Về không gian, từ điển này được biên soạn trên tư liệu điền dã khắp vùng từ khe nước Lạnh đến đèo Ngang. Các tác giả cho rằng “đất nước Việt Nam có bao nhiêu thăng trầm thì vùng đất Nghệ này có chừng ấy biến cố” [3, tr. 6]. Trên cơ sở quan niệm từ địa phương “là vốn từ cư trú ở một địa phương cụ thể, có sự khác biệt với ngôn ngữ văn hoá hoặc địa phương khác về ngữ âm và ngữ nghĩa” [3, tr. 6], từ điển được biên soạn với 30 mục chữ cái và tổng số 5.489 mục từ.

3. Toàn cảnh nguyên âm và vần tiếng Nghệ Tĩnh nói riêng, phương ngữ Khu IV nói chung qua 2 cuốn từ điển

Khảo sát tổng thể hệ thống nguyên âm tiếng Việt qua hai cuốn từ điển trên, chúng tôi hết sức ngạc nhiên về kho tư liệu ngữ âm cổ của tiếng Việt được lưu giữ ở vùng đất này. Có rất nhiều tương ứng ngữ âm giữa tiếng Việt Trung Bộ (tiêu biểu là tiếng Nghệ Tĩnh) với tiếng Việt Bắc Bộ đã được tìm thấy qua hệ thống từ vựng địa phương này. Tuy nhiên, trước khi trình bày kết quả, cần thống nhất về nguyên tắc làm việc. Ở đây chúng tôi chỉ thống kê các tương ứng là từ đơn chứ không thống kê các tương ứng là từ song hay đa tiết bởi chúng có thể có hai hoặc hơn hai nguồn gốc từ nguyên khác nhau [19]. Mặc dù hai cuốn từ điển được khảo sát không chứa thông tin từ nguyên trong mỗi mục từ đơn nhưng về lí thuyết, đối với các từ điển phương ngữ, việc trình bày thông tin từ nguyên là rất quan trọng bởi chúng không chỉ cho ta biết nguồn gốc từ mà còn cho biết cả sự phát triển của nó trong thời gian [23, tr. 7]. Nhưng không phải mục từ nào cũng cần và cũng có từ nguyên. Chỉ có các mục từ là từ đơn mới có từ nguyên, các mục từ là từ ghép hoặc ngữ sẽ không có từ nguyên [20].

Để phục vụ mục đích nghiên cứu, trong một số trường hợp, chúng tôi cần xác định cội nguồn của một số từ. Vậy nên, việc xác lập tương ứng giữa các từ đơn là nguyên tắc bắt buộc, theo đó, cách tính số lượng các tương ứng cũng chỉ dựa trên các cặp từ đơn. Ví dụ: từ *lái (lười)*, ngoài bản thân nó, có tới 16 tổ hợp định danh khác chứa nó như: *lái bén, lái bọc, lái chân, lái cước, lái mực...* [3, tr. 206-209]. Những trường hợp như vậy, chúng tôi chỉ tính là 1 từ địa phương và theo đó là 1 cặp tương ứng giữa từ địa phương Nghệ Tĩnh với từ tiếng Việt Bắc Bộ.

Với nguyên tắc đó, tổng hợp sơ bộ, chúng tôi tìm thấy những tương ứng sau đây:

3.1. Nguyên âm đơn tiếng Nghệ Tĩnh tương ứng với nguyên âm đôi mở dần, cùng hàng ở Bắc Bộ thể hiện ở những trường hợp sau đây:

(1) [ɛ] Nghệ Tĩnh - [ie] Bắc Bộ: được ghi nhận ở 5 cặp từ là *ẻ - iả, ém - yém, méng - miếng, kéc - kiéc, mệng - miệng*.

(2) [a] Nghệ Tĩnh - [ua] Bắc Bộ: được ghi nhận ở 11 cặp từ, như: *đàng - đường, lả - lừa, lái - lười, ná - nửa, nác - nước...*

(3) [ɔ] Nghệ Tĩnh - [uo] Bắc Bộ: được ghi nhận ở 9 cặp từ, như: *ló - lúa, mới - muối, mọi - muối, nót - nuốt, rọng - ruộng, rọt - ruột...*

3.2. Vần mở có nguyên âm hẹp, âm sắc cực đoan tiếng Nghệ Tĩnh tương ứng với vần nửa khép có nguyên âm trung hoà ở Bắc Bộ (u - âu; i - ây). Trường hợp này được Trần Trí Dõi gọi là

hiện tượng chuyển đổi hai nguyên âm hẹp [**i*] và [**u*] thành một nguyên âm ngắn, hàng giữa, mở hơn kèm theo một bán nguyên âm cuối tương ứng: **i* > ây, ay; **u* > âu, au/ao [8, tr. 161-162]. Tương ứng này thể hiện ở hai trường hợp:

(1) Vần mở với nguyên âm [u] tương ứng với vần nửa khép [ɤw]: tương ứng này được ghi nhận ở 17 cặp từ đơn, như *dú - dẫu, tru - trâu, nu - nâu, su - sâu, gú - gấu*...

(2) Vần mở với nguyên âm [i] tương ứng với vần nửa khép [ɤj]: được ghi nhận ở 18 cặp từ đơn, như *chí - chấy, di - dây, dí - giấy, dị - dấy, ghi - gầy*...

3.3. [ɛ] Nghệ Tĩnh tương ứng với [ɛ̃] Bắc Bộ ([ɛ] Nghệ Tĩnh không có đối lập ngắn - dài): được ghi nhận ở 19 cặp từ, như *enh - anh, ec - ách, méc - mách, khéc - khách, đénh - đánh, keeng - canh*...

3.4. Nguyên âm đơn khép hơn Nghệ Tĩnh tương ứng với nguyên đơn mở hơn, cùng hàng ở Bắc Bộ được ghi nhận ở một số trường hợp sau:

(1) [ɤ] - [a]: được tìm thấy trong 8 cặp từ, như *gấy - gái, nây - nai, trấy - trái, cấy - cái*...

(2) [i] - [e]: được tìm thấy trong 5 cặp từ là *binh - bênh, bịnh - bệnh, lịnh - lệnh, rít - rết*.

(3) [ɤ] - [a]: được tìm thấy trong 9 cặp từ, như *mơi - mai, đờn - đàn, khờ - khá, tóm - tám*,...

(4) [u] - [o]: được tìm thấy trong 27 cặp từ, như *chủi - chổi, hun - hôn, mui - môi, rún - rốn, tui - tôi, thúi - thổi, vui - vôi*...

(5) [ɯ] - [ɤ]: được ghi nhận ở 28 cặp từ, như *gúc - gác, chụm - chặm, chun - chân, dừm - dằm, đượ - đập, súp - sắp*...

3.5. Nguyên âm đơn mở hơn Nghệ Tĩnh tương ứng với nguyên đơn khép hơn, cùng hàng ở Bắc Bộ được ghi nhận ở 2 trường hợp:

(1) [ɤ] - [ɯ]: được tìm thấy ở 7 cặp từ, như *ây - ừ, băng - bung, háng - hừng*,...

(2) [ɤ] - [ɯ]: được tìm thấy ở 6 cặp từ, như *gồng - gừng, gỏi - gửi, hóng - húng*,...

3.6. Nguyên âm đôi Nghệ Tĩnh tương ứng với nguyên đơn là yếu tố sau của nguyên âm đôi ở Bắc Bộ được ghi nhận ở 3 trường hợp sau:

(1) [ie] - [e]: được tìm thấy ở 11 cặp từ, như *dia - dê, dĩa - đế, địa - dễ, riệp - rệp*...

(2) [uo] - [o]: được tìm thấy ở 8 cặp từ, như *guôm - gồm, gũa - gổ, duội - dổi*...

(3) [uɤ] - [ɤ]: được tìm thấy ở 15 cặp từ, như *dũa - dờ, sũa - sợ, suôi - sời, rướn - rớt*...

3.7. [uɤ] Nghệ Tĩnh tương ứng với [a] Bắc Bộ được tìm thấy trong 9 cặp từ, như *chường - chàng, đương - đang, mường - máng*,...

3.8. [ɔ] Nghệ Tĩnh tương ứng với [a] Bắc Bộ: được ghi nhận chỉ ở một số vùng tương đương với xã, huyện thuộc Nghệ Tĩnh, trong đó:

- Vùng 3 (gồm các xã Đức An, Đức Lập, Đức Dũng thuộc huyện Đức Thọ và các xã Nghi An, Nghi Lộc thuộc huyện Nghi Lộc) có các cặp từ tương ứng như: *bóc - bác, bót - bát, đòi - dài, đòng - đang, nom - nam, toi - tai*,...

- Vùng 7 (gồm các xã Đức An, Đức Lập, Đức Dũng thuộc huyện Đức Thọ) có tới trên 30 các cặp tương ứng như: *go - gà, goi - gai, gói - gái, troi - trai, lóp - lóp,...*

Với các kiểu tương ứng phong phú như vừa nêu, để có thể khảo cứu thật kỹ những lai nguyên dẫn đến hiện trạng này, chúng tôi thấy khó có thể trình bày kết quả khảo sát toàn bộ hệ thống nguyên âm trong khuôn khổ của một bài báo. Vì vậy, sau khi cung cấp một cái nhìn toàn cảnh, trong bài viết này, chúng tôi trước hết chỉ xem xét tương ứng giữa các nguyên âm đơn Nghệ Tĩnh với các nguyên âm đôi ở Bắc Bộ để cung cấp một cái nhìn lịch sử về các nguyên âm đôi tiếng Việt hiện nay.

4. Nguyên âm đơn tiếng Nghệ Tĩnh và các nguyên âm đôi tương ứng ở Bắc Bộ

4.1. Nguyên âm [e] Nghệ Tĩnh tương ứng với [ie] Bắc Bộ

Trong tiếng Việt, /ie/ là một nguyên âm đôi dòng trước. Trên chính tả, nó được viết là “iê” khi sau nó có âm cuối (*tiêu, tiêm, tiền, tiếng,...*) và được viết là “ia” khi sau nó là âm cuối zero (*chia, thia, đĩa,...*). Trong các phương ngữ Việt, /ie/ có các biến thể phát âm khác nhau: nó được phát âm là [ie] ở phương ngữ Bắc (PNB) và phương ngữ Trung (PNT), nó được phát âm là [i:] khi đi trước /m/ (thành [i:m]) và /w/ (thành [i:w]) ở phương ngữ Nam (PNN) ([7, tr. 174, 180, 181]; [5, tr. 157]).

Bảng 1 là một số từ tiếng Nghệ Tĩnh được lấy từ Từ điển tiếng địa phương và các tương ứng trong PNB, trong tiếng Mường (theo Nguyễn Văn Khang [12]), trong tiếng Cuối (theo [22]) và trong Từ điển Việt - Bồ - La (theo A. Rhodes 1651, từ đây gọi là “Từ điển 1651” [1]).

Bảng 1. Tương ứng [e] - [ie]

Việt Nghệ Tĩnh	Việt Bắc Bộ	Mường (Nguyễn Văn Khang)	Mường (Nguyễn Văn Tài)	Cuối	Việt 1651
ẻ	ia	ẻ/ẻ	ε	ʔε/ ʔε	yả
ém	yém	iêm	iêm	ʔiem	yém
méng	miếng	miêng, meêng, meênh	-	měŋ/ mễŋ	miếng
mẹng	miệng	mẹn̄h, mẹng	-	mɔm	miệng

Trong Từ điển 1651, dạng thức [ie] xuất hiện cả trong những từ thuần Việt (*yả, miếng, miệng...*), cả trong những từ cổ Hán Việt vay mượn từ xa xưa (*chia, chiêm, giềng, tiếng...*) và cả trong những từ Hán Việt vay mượn gần đây hơn (*biểu, kiến, hiêm...*). Theo Nguyễn Tài Cẩn, vào thế kỉ XVII, dạng thức [ie] xuất hiện ở các từ có nguồn gốc khác nhau như vậy cho thấy “sự đồng quy giữa các nguồn gốc khác nhau đã hoàn thành” [5, tr. 158]. Dữ liệu từ vựng cũng cho thấy, ở đa số các từ bản địa nguồn gốc Nam Á và các từ cổ Hán Việt đều có cách phát âm nguyên âm đôi [ie] như ngày nay. Hàng loạt các từ được Nguyễn Tài Cẩn gọi là “lưu tích” như *chiếu, đĩa, diếc, hiêm, yém, yếu, kiến, kiêng...* tồn tại song hành cả trong tiếng Việt và tiếng Mường cho thấy nguyên âm đôi này đã tồn tại trong tiếng Việt từ rất xa xưa.

Tuy nhiên, dữ liệu Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh cũng cho thấy ngoài tương ứng phổ biến /ie/ Việt - /ie/ Mường, còn có một tương ứng nữa là /ie/ Việt - /ε/ Mường. Dữ liệu từ điển Việt - Mường của Nguyễn Văn Khang và dữ liệu tiếng Cuối của Nguyễn Hữu Hoành cho thấy tiếng Mường và các phương ngữ Cuối cũng lưu giữ nguyên âm /ε/ này. Xem xét các ngôn ngữ nhóm Pong Chút, ta gặp nguyên âm trong *miếng* (Việt) là /ε/ ở các ngôn ngữ Arem, Sách, Rục, Mã Liềng,

Khạ Phụng; nguyên âm trong *diếc* (Việt) là /ɛ/ ở các ngôn ngữ Sách, Rục, Mã Liềng; nguyên âm trong *liềm* (Việt) là /ɛ/ ở các ngôn ngữ Mày, Mã Liềng, Khạ Phụng, Maleng, Thà Vựng, Ahor và Pọng; nguyên âm trong *ia* (Việt) là /ɛ/ ở tiếng Pọng [5, tr. 166-167]. Như vậy, tương ứng /ie/ Việt - /ɛ/ Mường, đến thời Proto Việt Chứt, ta vẫn phải phục nguyên /*ɛ/. Quá trình diễn biến từ /*ɛ/ đến /ie/ ở những từ bản địa Nam Á có thể có liên quan đến những tiếp xúc với các từ cổ Hán Việt chứa /ie/ như *lia*, *bìa*, *đĩa*, *liếc*, *tiếc*, *chiếc*, *tía*, *chia*, *bia*, *giếng*, *chiềng*, *tiếng*... mặc dù các diễn biến trong bản thân tiếng Hán thời thượng cổ, theo phân tích của Nguyễn Tài Cẩn, là cũng vô cùng phức tạp [5, tr. 156].

Như vậy, rõ ràng là [ɛ] trong các từ tiếng Việt ở Nghệ Tĩnh đã trình bày ở Bảng 1 là những từ Nam Á còn lại không bị biến đổi do tiếp xúc với tiếng Hán. Nó thực sự có một độ sâu lịch sử rất đáng chú ý.

4.2. Nguyên âm [a] Nghệ Tĩnh tương ứng với [uɐ] Bắc Bộ

Trong tiếng Việt, /uɐ/ là một nguyên âm đôi dòng giữa. Trên chính tả, nó được viết là “ươ” khi sau nó có âm cuối (*hươu*, *cười*, *chườm*, *duôn*, *hướng*, ...) và được viết là “ư” khi sau nó là âm cuối zero (*chừa*, *vừa*, *thưa*...). Trong các phương ngữ Việt, /uɐ/ có thể có các biến thể phát âm khác nhau: nó được phát âm là [uɐ] ở PNB và PNT, nó được phát âm là [u:] khi đi trước /m/ (thành [u:m]) và /w/, /j/ (thành [u:w], [u:j]) ở PNN ([7, tr. 174, 180, 181]; [5, tr. 180]).

Bảng 2. Tương ứng [a] - [uɐ]

Việt Nghệ Tĩnh	Việt Bắc Bộ	Mường (Nguyễn Văn Khang)	Mường (Nguyễn Văn Tài)	Cuối	Việt 1651
lái	lười	lài, lười	-	laj, laj	lười
nác	nước	dác, tác, nác, rác, tlác	-	ḍak	nước/nác
ngá	ngừa	ngạ	-	ba, ɲo	ngừa
đàng	đường	dạng	duəŋ, dan	taŋ, toŋ	đàng

Từ điển 1651, tuy /uɐ/ chưa thật ổn định về cách viết (khi được viết là “ươ” (trong *thương*), khi được viết là “ư” (trong *suồng*, *muộn*, *lười*)) nhưng cách phát âm thì đã được mô tả như hiện nay [5, tr. 180]. Tuy nhiên, nhìn toàn cảnh thì sự thống nhất vẫn là cơ bản.

Dữ liệu Bảng 2 cho thấy dạng thức [a] của nguyên âm đôi này trong tiếng Nghệ Tĩnh có một bộ phận (chủ yếu là từ bản địa) khác với PNB nhưng một bộ phận còn lại cũng có dạng [uɐ] (*bướm*, *xưa*, *xương*, *thưa*, *uớt*...). Các tương ứng trong tiếng Mường (theo [12]; [14]) cũng góp phần lí giải sự tồn tại của tương ứng [a] Nghệ Tĩnh với [uɐ] Bắc Bộ. Tuy nhiên, xem xét rộng hơn, trong dữ liệu Mường của Nguyễn Văn Khang và Nguyễn Văn Tài vẫn tồn tại cả dạng thức [uɐ] như trong tiếng Việt PNB. Kết quả khảo sát của Nguyễn Tài Cẩn cũng cho thấy tình hình này [5, tr. 181].

Tuy nhiên, tiếp tục ngược dòng lịch sử đến các phương ngữ Cuối (theo [22]), các từ ở Bảng 2 cũng như nhiều từ khác có /uɐ/, chúng ta đều gặp [a]. Đến các ngôn ngữ Proto Việt Chứt, ta cũng thấy một tình hình khá thống nhất. Tất cả các từ chúng có /uɐ/ (*mưa*, *rưa*, *ngừa*, *bừa*, *lười*...) trong các ngôn ngữ nhóm này như Arem, Sách, Rục, Mã Liềng, Khạ Phụng, Maleng, Thà Vựng, Ahor và Pọng đều có dạng thức [a]. Với quang cảnh ấy, Nguyễn Tài Cẩn còn khẳng định chắc chắn ở giai đoạn thượng cổ này, chưa có nguyên âm đôi ươ, chỉ thấy nguyên âm đơn mà chủ yếu là /*a/.

Như vậy, trong lịch sử biến đổi của mình, nguyên âm đôi /uɐ/ như chúng ta thấy ngày nay là kết quả của sự biến đổi từ một nguyên âm đơn /*a/. Tuy nhiên, các dấu vết còn lại chứng thực sự biến đổi này không đồng đều ở mọi từ, có từ thì biến đổi nhanh, có từ lại chậm hơn dẫn đến sự tồn tại của 3 giai đoạn: (1) giai đoạn Proto Việt Chứt với mọi từ đều có /a/; (2) giai đoạn tiếp theo như tình hình ở Khu IV (tiêu biểu là Nghệ Tĩnh) và các ngôn ngữ nhóm Việt Mường với sự song song tồn tại của cả /a/ và /uɐ/; và (3) giai đoạn tiếng Việt hiện đại với mọi từ đều có /uɐ/ [5, tr.181-182]. Như vậy, tương ứng [a] Nghệ Tĩnh với [uɐ] Bắc Bộ là dấu vết phản ánh một giai đoạn trong quá trình biến đổi /*a/ > /uɐ/. Các dữ liệu đã trình bày đều ủng hộ nhận định này.

4.3. Nguyên âm [ɔ] Nghệ Tĩnh tương ứng với [uo] Bắc Bộ

Trong tiếng Việt, /uo/ là một nguyên âm đôi dòng sau tròn môi. Trên chính tả, nó được viết là “uô” khi sau nó có âm cuối (*cuối, tuốt, thuốc...*), được viết là “ua” khi sau nó là âm cuối zero (*cua, mùa, chùa...*). Trong các phương ngữ Việt, nguyên âm đôi /uo/ được phát âm là [uo] ở PNB và PNT, nó được phát âm là [u:] khi đi trước /m/, /ɲ/ (thành [u:m], [u:ɲ]) ở PNN ([7, tr. 174, 180, 181]; [5, tr. 139]).

Bảng 3. Tương ứng [ɔ] - [uo]

Việt Nghệ Tĩnh	Việt Bắc Bộ	Mường (Nguyễn Văn Khang)	Mường (Nguyễn Văn Tài)	Cuối	Việt 1651
ló	lúa	lɔ	lɔ, luə	lɔə, lɔ	lúa
mọi	muối	mɔi	mɔj, muɔj	muɔj, mɔl	muối
nót	nuốt	doóch	ɗɔc, ɗɔt, rɔc, rɔl, ɗrɔc, nuət	ɗɔt	nuát
rọt	ruột	roqch	rɔc, zɔc, zɔt, rɔt, hrɔc, hrɔt	ʂɔt, rɔt	ruát
ròi	ruồi	ruôi	ruəj, zuəj, duəj, hruəj, hruj	ʂɔj ʂɔj, rɔj rɔj	ruài

Bảng 3 cho thấy vùng Nghệ Tĩnh, bên cạnh những từ mà PNB và tiếng Nghệ Tĩnh đều có [uo] như nhau (*của, mua, cuốc, buộc, suốt...*), còn có những từ mà PNB có [uo] nhưng tiếng Nghệ Tĩnh lại có [ɔ]. Từ điển 1651 cho thấy vào thế kỉ XVII, tiếng Việt đã ghi nhận nguyên âm đôi /uo/ ở những từ này tuy cách ghi trên chính tả vẫn chưa hoàn toàn thống nhất, khi là “uô”, khi là “uâ”².

Ngược dòng với dữ liệu tiếng Mường, ta thấy một quang cảnh hỗn hợp cả [ɔ] và [uo] ([11]) nhưng [ɔ] vẫn là biến thể ưu trội. Nguyễn Văn Tài cũng cho thấy một tình hình tương tự. Ví dụ: từ *lúa* thì [ɔ] có ở 29 phương ngôn, [uə] chỉ có ở 1 phương ngôn còn lại; từ *cua* thì [uə] có ở 26 phương ngôn, [ɔ] ở 2 phương ngôn; từ *mùa* thì [uə] có ở cả 30 phương ngôn; từ *muối* thì [ɔ] có ở 27 phương ngôn, [uo] ở 3 phương ngôn; từ *rùa* có [ɔ] ở 28 phương ngôn, [uə] ở 2 phương ngôn ([14, tr. 202, 236, 243, 264]). Về những trường hợp vừa mô tả, Nguyễn Tài Cẩn

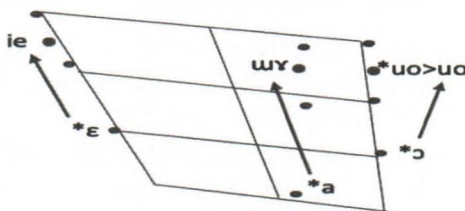
² Trong Từ điển 1651, chỉ với một khảo sát sơ bộ, chúng tôi đã tìm thấy hàng chục từ chứng minh cho cách ghi chưa thống nhất này, đó là sự tồn tại của vài chục cặp song thức như *buân - buôn, đũa - đuôi, muối - muối, ruẫy - ruôi, ruật - ruột, uảng - uống,...*

cho rằng vào thời Việt Mường chung, cách đây khoảng trên 1300 năm, tiền thân của tiếng Việt tồn tại 2 dạng thức là (1) [uo] Việt - [ɔ] Mường và (2) [uo] Việt - [uo] Mường nhưng sau đó nhập vào thành một. Trường hợp thứ nhất chỉ tồn tại ở những từ bản địa (*lúa, muối...*), trường hợp hai vừa tồn tại ở những từ bản địa vừa có ở những từ cổ Hán Việt [5, tr. 140]. Ông đã phục nguyên trường hợp (1) là /*ɔ/, nhưng trường hợp (2) thì ông cho rằng đến thời Việt Mường chung phải phục nguyên là /*uo/.

Tuy nhiên, nếu tiếp tục ngược dòng thì đến các phương ngữ Cuối [22], ta thấy sự tồn tại của /*ɔ/ là chủ yếu. Thực ra, ở những từ bản địa Nam Á thì qua dữ liệu Mường của Nguyễn Văn Tài, ta đã thấy sự tồn tại của /*ɔ/ là thực sự áp đảo rồi (26, 27, 28, thậm chí 29/30 phương ngôn).

Như vậy, những từ tương ứng có trong tiếng Mường, tiếng Cuối và cả các lai nguyên của /ie/, /ur/, /uo/³ đều cho thấy đây là những tương ứng phản ánh biến đổi lịch sử từ một nguyên âm đơn cổ thành một nguyên âm đôi mở dần cùng hàng. Có thể ghi lại bằng chữ Quốc ngữ để dễ hình dung thì các biến đổi đó như sau: *e > iê (*méng > miéng*), *a > ươ (*lả > lũa*), *o > uô (*lỏ > lũa*).

Có thể hình dung con đường biến đổi qua sơ đồ sau:



Hình 1. Con đường biến đổi từ một nguyên âm đơn cổ thành một nguyên âm đôi mở dần cùng hàng ở Bắc Bộ

Nhìn nhận về khuynh hướng biến đổi này, thậm chí chỉ ra một sự biến đổi triệt để hơn, Hoàng Thị Châu cho rằng quá trình chuyển hoá một số nguyên âm tiếng Việt đã xảy ra theo hướng từ nguyên âm mở đến nguyên âm khép và cái cầu nối là nguyên âm đôi ở PNT [7, tr. 197]. Các quá trình từ *e > iê (*méng > miéng*), *a > ươ (*lả > lũa*), *o > uô (*lỏ > lũa*) là như vậy. Tuy nhiên, theo tác giả, ở PNN, các nguyên âm đôi lại tiếp tục một bước phát triển mới thành các nguyên âm đơn khép: iê > i (*chiêm chiếp > chim chíp*), ươ > ư (*ương bương > ư:ng bú:ng*), uô > u (*chuông chùa > chu:ng chú*). Tác giả nhận định “Lịch sử nguyên âm đôi tiếng Việt cho thấy các âm vị trong hệ thống nguyên âm dao động không ngừng và sự chuyển hoá xảy ra theo hình xoắn ốc: từ nguyên âm đơn thành nguyên âm đôi để rồi lại trở thành nguyên âm đơn nhưng là một nguyên âm đơn khác, có khuynh hướng rõ ràng chứ không phải biến đổi lộn xộn, tùy tiện: e > iê > i, a > ươ > ư, o > uô > u” [7, tr. 198].

³ Khi bàn luận về yếu tố thứ hai của ba nguyên âm đôi, không phải tất cả các nhà Việt ngữ học đều đồng thuận với giải pháp của Đoàn Thiện Thuật và các nhà Việt ngữ học theo quan điểm này, trong đó có Nguyễn Tài Cẩn, là yếu tố thứ hai phải cùng hàng với yếu tố thứ nhất (nên mới có /ie/, /ur/, /uo/). Từ thực tiễn phát âm (yếu tố thứ hai của /ie/ và /uo/ có xu hướng lùi về giữa hơn, ngay cả khi quan sát bằng mắt thường) cũng như từ nguyên tắc dị hoá trong kết âm học (trừ các nguyên âm trung hoà, các nguyên âm cùng hàng - hàng trước và hàng sau - không thể đi với nhau, hay cách xử lí với yếu tố sau của nguyên âm đôi hàng trước và hàng sau trong kết hợp với /ŋ/ và /k/ là không ngạc hoá ở các vần được viết là “iêng”, “iéc” và không ngậm môi ở các vần được viết là “uông”, “uốc”), một số nhà Việt ngữ học đưa ra giải pháp là yếu tố thứ hai của cả ba nguyên âm đôi phải là một nguyên âm trung hoà, hàng giữa /ɾ/ [10], [15].

Bảng 4. So sánh nguyên âm [ie], [ux], [uo] giữa các vùng

Việt Nghệ Tĩnh	Việt Bắc Bộ	Việt Nam Bộ
ẻ	ia	i
mẻng	miẻng	mí:ng
nác	nước	nứ:c
ngá	ngứa	ngứ:
ló	lúa	lú
mọi	muỗi	mũi

Mô hình biến đổi liên quan đến các nguyên âm đôi, những dạng thức tiền thân của chúng (trong tiếng Mường và tiếng Việt giai đoạn trước khi chia tách), hình thái tồn tại trong các ngôn ngữ họ hàng xa hơn (trong tiếng Cuối và các ngôn ngữ Proto Việt Chứt) cho ta biết độ sâu lịch sử của những biến thể Việt Nghệ Tĩnh tồn tại trong rất nhiều từ cận đã dẫn. Dạng thức cổ ban đầu vẫn hiện diện trong tiếng Mường và tồn tại đến hiện nay.

Như vậy, trong các biến đổi của lịch sử tiếng Việt thì sự biến đổi từ một nguyên âm đơn mở đến một nguyên âm đôi khép hơn cùng hàng ở Bắc Bộ đã hoàn tất trước thế kỉ XVII. Dữ liệu từ điển 1651 cho thấy các nguyên âm đôi tiếng Việt thế kỉ XVII về cơ bản đã có hình dạng như ngày nay trong khi tiếng Nghệ Tĩnh vẫn giữ hình dạng như khi Việt - Mường chưa chia tách. Điều này có nghĩa là, Nghệ Tĩnh không chỉ là nơi Việt và Mường chia tách muộn nhất mà còn nơi tiếng Việt lưu giữ rất nhiều những dạng thức của ngôn ngữ tiền thân. Tuy nhiên, sau khi định hình ở Bắc Bộ (và dừng lại ở dạng thức iẻ, ươ, uô rồi tồn tại đến tận bây giờ), trong quá trình Nam tiến, PNB đã cùng người Việt Bắc Bộ lan toả xuống phía Nam và các nguyên âm đôi lại tiếp tục một quá trình biến đổi “theo quán tính”, cùng “trượt” lên, hướng về phía đỉnh mỗi hàng và định hình với nguyên âm hẹp nhất [i], [u], [u].

5. Một vài cứ liệu địa - lịch sử và sự chia tách Việt - Mường

Về định giới phương ngữ, các nhà nghiên cứu coi vùng Khu IV tương đương với Bắc Trung Bộ (bao gồm Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên). Đây là một vùng bảo lưu rất nhiều nét cổ xưa, có thể xem là một kho tàng cứ liệu hữu ích đối với việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt ([5, tr.14]; [7, tr. 102]; [8, tr. 161]; [19]). Bằng chứng về tính chất cổ xưa của tiếng Nghệ Tĩnh trong lòng phương ngữ Khu IV có thể được làm mạnh thêm nhờ một vài cứ liệu địa - lịch sử và sự chia tách Việt - Mường.

5.1. Cứ liệu địa - lịch sử

Cho đến khi Việt - Mường chia tách, cương vực nước Việt có thể tóm tắt như sau: Thời Tuy - Đường, biên giới phía nam là đất Hoan Châu (nam Hà Tĩnh). Thời Đinh Lê, biên giới Đại Việt - Chiêm Thành là biên Kỳ La, nay thuộc Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh [11, tr. 74]. Thời Lý, biên giới Đại Việt là giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình [11, tr. 85]. *Nghệ An kí*⁴ cũng chép rằng “Phía bắc Hoành Sơn là huyện Kỳ Hoa, phía nam Hoành Sơn là châu Bố Chính, trên núi có thành Lâm Ấp cổ” [13, tr. 73]. Như vậy, Hoành Sơn là ranh giới tự nhiên giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình, cũng là biên giới tự nhiên giữa Đại Việt và Lâm Ấp/ Chiêm Thành. Quá trình Nam tiến khiến biên giới phía nam Đại Việt

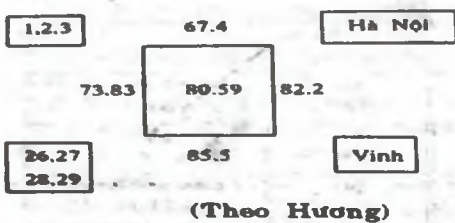
⁴ *Nghệ An kí* của Bùi Dương Lịch là bộ sách địa lí - lịch sử ghi chép về trấn Nghệ An, gồm cả Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay.

được mở rộng đến Quảng Nam. Tuy nhiên, phần lãnh thổ ổn định qua nhiều triều đại là vùng Thanh Nghệ Tĩnh ngày nay. Có thể xem đây là vùng cực Nam của đất nước lúc bấy giờ. Các nguồn sử liệu cũng đều chép rằng vùng Nghệ Tĩnh ngày nay đã có người Việt sinh sống từ thời cổ đại, họ là những cư dân phía Nam của nhà nước Văn Lang, Âu Lạc. Ngô Đức Thịnh nhìn nhận tiếng nói vùng này là “mang đầy đủ khí chất của một phương ngữ Việt, một phương ngữ mang nhiều dấu vết của tiếng nói người Việt cổ” [16].

Về địa thế, vùng Nghệ Tĩnh cũng có nhiều điểm đặc biệt. *Đồng Khánh dư địa chí* chép: “đông giáp biển lớn, tây giáp núi lớn, nam lấy đỉnh Hoành Sơn làm địa giới” [17, tr. 1317]. Còn *Nghệ An kí* thì chép “phía tây thì sừng sững những núi lớn; phía đông sát biển cả; phía bắc thì dài núi Quỳnh Lâm của mạch bắc kéo đến Đảo Biện...” [13, tr. 73]. Với địa thế này, *Đại Nam nhất thống chí* còn gọi đây là *vùng đất tứ tắc*, bốn bề hiểm trở, đi lại, ra vào rất khó khăn. Vì thế, không gian Nghệ Tĩnh ít nhiều bị đóng kín với nhiều hàng rào ngăn cách, núi cao, biển sâu, sông lạnh bao quanh. Và cũng vì thế, “sự giao lưu tiếp xúc với bên ngoài bị hạn chế là nguyên nhân làm cho Nghệ Tĩnh biến đổi chậm hơn so với các vùng khác” [4, tr. 62]. Với nhiều thế kỉ tiếp giáp với Chiêm Thành, Nghệ Tĩnh trở thành bờ cõi phía nam của đất nước và là vùng đất cuối cùng có cư dân Việt - Mường sinh sống lâu đời. Với một không gian địa - lịch sử như vậy, lại xa trung tâm ngôn ngữ Việt - Mường ở Bắc Bộ, chắc hẳn, trong ngôn ngữ của cư dân Nghệ Tĩnh nói tiếng Việt - Mường đã có những nét đặc biệt với nhiều yếu tố của ngôn ngữ tiền thân hơn những vùng còn lại của đất nước.

5.2. Sự chia tách Việt - Mường

Sự chia tách Việt - Mường chủ yếu là do nhu cầu hiện đại hoá từ phía tiếng Việt do ảnh hưởng của tiếng Hán. Tuy nhiên, ảnh hưởng của tiếng Hán ở Bắc mạnh hơn ở Nam [6]. Ở giai đoạn chia tách Việt - Mường, Hoan Châu (Nghệ Tĩnh) là vùng xa nhất về phía nam. Và như vậy, ảnh hưởng của những cách tân có nguồn gốc từ tiếp xúc Việt - Hán đối với vùng này là yếu nhất. Hỗ trợ nhận định này là kết quả thống kê từ vựng do Ngô Thị Giáng Hương và Nguyễn Văn Bá thực hiện theo phương pháp Swadesh:



(Dẫn theo [5, tr. 278])

Chú thích:

- Vùng thổ ngữ 1, 2, 3 (góc trên bên trái) là vùng Mường Sơn La;
- Vùng thổ ngữ 26, 27, 28, 29 (góc dưới bên trái) là vùng Mường Nghệ An.

Theo sơ đồ, tỉ lệ từ vựng chung giữa vùng Mường Sơn La và vùng Việt Bắc Bộ ở mức thấp nhất (67,4% theo Ngô Thị Giáng Hương và 64,33% theo Nguyễn Văn Bá) chứng tỏ hai vùng này tách nhau sớm nhất (Dẫn theo [5]). Tỉ lệ từ vựng chung giữa vùng Mường ở miền núi Nghệ An với vùng Kinh (Việt) ở ven biển Nghệ An ở mức cao nhất (85,5%), cao hơn cả tỉ lệ từ vựng chung giữa hai vùng phương ngữ Việt là Nghệ An và Hà Nội (82,2%). Điều này chứng tỏ sự chia tách giữa Mường và Việt ở Nghệ An là muộn nhất. Tỉ lệ từ vựng chung giữa hai ngôn ngữ Việt - Mường

ở vùng này thậm chí còn lớn hơn chính hai phương ngữ Việt tại Khu IV và Bắc Bộ (85,5% so với 82,2%). Như vậy, tiếng Việt Khu IV là phương ngữ gần hơn cả với ngôn ngữ tiền thân là tiếng Việt - Mường chung và trở thành nơi lưu giữ đậm nhất những đặc trưng của ngôn ngữ tiền thân này.

6. Thảo luận và kết luận

(1) Với một số lượng từ căn được thống kê ở hai cuốn từ điển, với những tương ứng có quy luật đã phân tích, xét trong mối quan hệ với những cứ liệu địa - lịch sử, chúng tôi nghĩ cần có thêm một lập luận để xác định rằng trong toàn vùng phương ngữ Khu IV hay Bắc Trung Bộ thì Nghệ Tĩnh là vùng lõi. Bờ cõi phía nam của nước ta cho đến thế kỉ XI mới đến Đèo Ngang, các thế kỉ sau đó mới mở rộng dần xuống phía Nam. Đối với phương ngữ học thì nguồn gốc xuất phát của cư dân tới vùng đất mới là quan trọng bởi ngôn ngữ là một trong những tập quán mà con người mang theo khi họ đi bất cứ nơi đâu, không dễ gì bỏ được. Theo Hoàng Thị Châu, “cư dân vùng Bình Trị Thiên bây giờ chủ yếu là dân vùng Nghệ Tĩnh vào theo con đường thâm thúy dân kể từ đời nhà Trần” [7, tr. 224]. Cho đến đầu thế kỉ XIV (năm 1306), sử liệu còn ghi nhận cư dân Thuận Châu và Hoá Châu (Thừa Thiên Huế bây giờ) chủ yếu là dân Nghệ Tĩnh vào. Sách *Ô Châu cận lục* cũng chỉ rõ người Ô Châu (từ Quảng Bình đến Quảng Nam ngày nay) tiếng nói tựa như người Hoan Châu (Nghệ Tĩnh ngày nay) là do nguồn gốc dân cư [2, tr. 41]. Gọi là tiếng Khu IV hay Bắc Trung Bộ thì thực chất hạt nhân là tiếng Nghệ Tĩnh.

(2) Mặc dù Nguyễn Tài Căn viết “các thổ ngữ Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, tức là các thổ ngữ của vùng phương ngữ quen gọi là vùng Bắc Trung Bộ hay vùng Khu IV” [5, tr. 276] nhưng tất cả các cứ liệu ông dùng để làm bằng chứng ngôn ngữ học cho cái gọi là phương ngữ Khu IV ấy chỉ là “phương ngữ Vinh”, “vùng Mường ở miền núi Nghệ An/ Mường Nghệ An”, “Hoan Châu”⁵. Điều này cho thấy ông xem tiếng Nghệ An (gồm Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay, tương ứng với Nghệ Tĩnh trong bài viết này) là biến thể điển hình của Khu IV.

(3) Ba nguyên âm rộng [ɛ], [a], [ɔ] trong tiếng Nghệ Tĩnh và con đường diễn biến mà chúng tôi xác lập qua khảo sát từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh đã lưu giữ dấu vết của những biến đổi đã diễn ra trong lịch sử tiếng Việt. Những dấu vết ấy (và nhiều dấu vết khác nữa sẽ trình bày trong một bài khác) thể hiện tính chất cổ xưa của phương ngữ này và cấp cho nó một vị trí đặc biệt trong các phương ngữ Việt. Việc phân chia và định danh các vùng phương ngữ như xưa nay vẫn dùng (PNB, PNT, PNN) có lẽ cũng cần suy nghĩ thêm. Bởi lẽ, PNT chỉ tương ứng với vùng Bắc Trung Bộ (bắc đèo Hải Vân trở ra), còn Nam Trung Bộ (nam đèo Hải Vân trở vào đến Bình Thuận) lại thuộc PNN. Sự bất tương ứng về tên gọi này làm cho hệ thống phân loại trở nên không đẹp. Có lẽ một sự điều chỉnh về cách phân vùng sẽ phù hợp hơn với những đặc trưng bản chất của từng vùng và cũng phù hợp hơn với sự tri nhận vùng không gian của người Việt: phương ngữ Bắc Bộ, phương ngữ Bắc Trung Bộ, phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Việc nghiên cứu, mô tả tổng thể đặc trưng của vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ - phương ngữ Khu IV hi vọng sẽ thúc đẩy việc nghiên cứu, ghi lại và bảo tồn các đặc điểm của các phương ngữ cổ trước khi chúng biến mất trong thời kì hiện đại hóa trước cơn lốc đô thị hóa và san bằng phương ngữ.

⁵ Chúng tôi giữ nguyên văn các chữ mà tác giả dùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Alexandre de Rhodes, *Từ điển Việt - Bồ - La và các cứ liệu liên quan*, Bản dịch Việt ngữ 1991, Nxb Tôn giáo, 2021.
2. Dương Văn An, *Ô Châu cận lục* (Nguyễn Khắc Thuần dịch, hiệu đính và chú giải), Nxb Giáo dục Việt Nam, 2009.
3. Nguyễn Nhã Bản (chủ biên), *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*, Nxb Văn hoá Thông tin, 1999.
4. Hoàng Trọng Canh, *Từ địa phương Nghệ Tĩnh: khía cạnh ngôn ngữ - văn hoá*, Nxb Khoa học xã hội, 2009.
5. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1995.
6. Nguyễn Tài Cẩn, *Thư phân kì lịch sử 12 thế kỉ của tiếng Việt*, Hội thảo Quốc tế Việt Nam học (lần thứ nhất), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 1998.
7. Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2004 (Xuất bản lần đầu: *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, Nxb Khoa học xã hội, 1989).
8. Trần Trí Dõi, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2011.
9. Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xán, *Đại Nam nhất thống chí* (Bản dịch của Phạm Trọng Diễm), Nxb Thuấn Hoá, 2006.
10. Hoàng Dũng, *Về yếu tố thứ hai của nguyên âm đôi tiếng Việt*, *Annalen der Hamburger Vietnamistik*, 2&3, 13-18, 2006.
11. Lê Văn Hưu và các sử quan, *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản in nội các quan bản), Mộc bản khắc năm Chính hoà thứ 18 (1967), Nxb Khoa học xã hội, 1993.
12. Nguyễn Văn Khang (chủ biên), *Từ điển Mường - Việt*, Nxb Văn hoá dân tộc, 2002.
13. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An kí* (Bản dịch của Nguyễn Thị Thảo), Nxb Khoa học xã hội, 2004.
14. Nguyễn Văn Tài, *Tiếng Mường qua các phương ngôn*, Nxb Từ điển Bách khoa, 2005.
15. Tạ Thành Tấn, *Kiểm định các đặc trưng ngữ âm của nguyên âm đôi tiếng Việt*, Hội thảo Quốc tế Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội, 2015.
16. Ngô Đức Thịnh, *Vùng văn hoá và phân vùng văn hoá ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, 2015.
17. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Phan Văn Các, Philippe Papin, *Đồng Khánh dư địa chí*, Nxb Thế giới, 2003.
18. Trần Hữu Thung và Thái Kim Đĩnh, *Từ điển tiếng Nghệ*, Nxb Nghệ An, 1997.

Tiếng Anh

19. Alves J., Mark, *Preliminary etymological notes on Vietnamese words for pottery*, The International Conference Researching an Applying Linguistics and Vietnamese Language Studies, USSH, VNU, Hanoi, 2022.
20. Frederic G. Cassidy (Chief Editor), *Dictionary of American Regional English (DARE)*, Belknap Press of Harvard University Press, 1991.
21. Felus, Michel, *Hypercorrections in the Thổ dialect of Làng Lữ (Nghệ An, Vietnam): an example of pitfalls for comparative linguistics*, Quinzièmes Journées de Linguistique d'Asie Orientale. Paris, France. Halshs-01128106, Jun 2001.
22. Nguyễn Hữu Hoàng, Bùi Thị Ngọc Anh, Hoàng Ngọc Tuệ, *Cuối language description and extensive glossary*, JSEALS Special Publication No. 10, University of Hawai'i Press, 2022.
23. William J. Frawley, *International encyclopedia of linguistics*, Vol 2, Oxford University Press, 2003.